

MỤC LỤC:

	Trang
Lời nói đầu.....	2
I. Lý luận về quyền chủ quyền.....	3
II. Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của Việt Nam.....	3
1. Vùng tiếp giáp lãnh hải.....	3
1.1 Xác định phạm vi.....	3
1.2 Cơ chế pháp lý.....	3
* Được quy định trong Công ước Luật biển năm 1982.....	3
* Bảo vệ quyền chủ quyền ở Việt Nam.....	3
2. Vùng đặc quyền kinh tế.....	4
2.1 Xác định phạm vi.....	4
2.2 Cơ chế pháp lý.....	4
* Được quy định trong Công ước Luật biển năm 1982.....	4
* Bảo vệ quyền chủ quyền ở Việt Nam.....	4
3. Vùng thềm lục địa.....	5
3.1 Xác định phạm vi.....	5
3.2 Cơ chế pháp lý.....	5
* Được quy định trong Công ước Luật biển năm 1982.....	5
* Bảo vệ quyền chủ quyền ở Việt Nam.....	5
II. Những tồn tại và hướng khắc phục.....	6
1. Tổ chức quản lý của bộ máy nhà nước.....	6
1.1 Tồn tại.....	6
1.2 Hướng khắc phục.....	6
2. Hệ thống pháp luật.....	7
2.1 Tồn tại.....	7
2.2 Hướng khắc phục.....	8

3. Vấn đề giải quyết tranh chấp.....	9
3.1 Tồn tại.....	9
3.2 Hướng khắc phục.....	10
Danh mục tài liệu tham khảo.....	11

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi quốc gia đều có chủ quyền riêng, đó là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và độc lập trong quan hệ với các quốc gia khác. Chủ quyền của nước ta bao gồm: Vùng đất, vùng trời, vùng biển và vùng lòng đất. Nước ta là nước có đường bờ biển kéo dài theo chiều dài lãnh thổ, do đó các vùng biển đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế đất nước. Đối với vùng biển thuộc chủ quyền thì nước ta có quyền tối cao trên vùng biển đó nhưng những vùng thuộc quyền chủ quyền thì không những chỉ quốc gia ven biển có quyền mà các quốc gia khác cũng có một số quyền nhất định. Vì vậy, chúng ta phải bảo vệ quyền chủ quyền như thế nào? Đây chính là lý do mà nhóm chúng em chọn đề tài: *“Bảo vệ quyền chủ quyền trên các vùng biển của Việt Nam. Những vấn đề còn tồn tại và hướng khắc phục.”*

Bài làm:

I. Lý luận về quyền chủ quyền.

Quyền chủ quyền là một vấn đề pháp lý quan trọng. Tuy nhiên chưa có định nghĩa cụ thể nào về vấn đề này. Theo nhóm em có thể hiểu như sau:

Quyền chủ quyền là các quyền của quốc gia ven biển được hưởng trên cơ sở chủ quyền đối với mọi loại tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế và

thêm lục địa của mình, cũng như đối với những hoạt động nhằm thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của quốc gia đó vì mục đích kinh tế, bao gồm cả việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu, gió.

Vấn đề bảo vệ quyền chủ quyền chính là bảo vệ các quyền này tránh khỏi sự xâm phạm của các nước khác nhằm phát triển kinh tế biển một cách vững mạnh, ổn định và bền vững.

II. Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của Việt Nam

1. Vùng tiếp giáp lãnh hải

1.1 Xác định phạm vi

Trong Điều 33 Công ước luật biển năm 1982 có quy định về cách xác định phạm vi vùng tiếp giáp lãnh hải. Theo tuyên bố của Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12/5/1977 nêu rõ: *“Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước CHXHCN Việt Nam là vùng tiếp liền phái ngoài của lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải Việt Nam.”*

1.2 Quy chế pháp lý:

Trong vùng tiếp giáp thì các quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền hạn chế trong một số lĩnh vực nhất định vì vùng này đã nằm ngoài vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển.

** Được quy định trong Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982:*

Theo Điều 33 Công ước Luật biển năm 1982 quy định: *“quốc gia ven biển có thể thi hành sự kiểm soát cần thiết nhằm ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; đồng thời trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình”*. Riêng đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ được quy định tại Điều 303 Công ước về Luật biển năm 1982.

** Bảo vệ quyền chủ quyền ở Việt Nam:*

- Theo tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ngày 12/5/1977 đã quy định rõ: *“Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khoá, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam”*.

- Luật hải quan năm 2001.

- Nghị định của Hội đồng Chính phủ về quy chế cho tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển của nước CHXHCN Việt Nam ngày 14/7/1960.

- Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng về tăng cường bảo vệ chủ quyền an ninh các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam ngày 11/2/1986 quy định rất rõ vấn đề bảo vệ an ninh trên biển.

2. Vùng đặc quyền kinh tế

2.1 Xác định phạm vi.

Trong Điều 57 Công ước Luật biển năm 1982 có quy định về cách xác định phạm vi vùng đặc quyền kinh tế. Theo tuyên bố của Chính phủ Việt Nam ngày 12/5/1977 thì: *“vùng đặc quyền kinh tế của nước CHXHCN Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở, dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam”*.

2.2 Quy chế pháp lý.

** Được quy định trong Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982:*

Theo Điều 56 Công ước Luật biển năm 1982 quy định quốc gia ven biển có: *“Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế”*;

“Quyền tài phán theo đúng những quy định của Công ước về: lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình; nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển cũng như các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định”.

** Bảo vệ quyền chủ quyền ở Việt Nam:*

Tại Điều 1 Hiến pháp năm 1992 nước CHXHCN Việt Nam quy định:
“Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời”. Và tại Điều 29 Hiến pháp cũng quy định về “việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường”.

Đối với việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, nước ta có những văn bản hướng dẫn về vấn đề này như:

- Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25/4/1989.
- Nghị định số 195 - HĐBT ngày 2/6/1990 của HĐBT về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- Thông tư hướng dẫn thực hiện pháp lệnh ngày 25/4/1989 của HĐNN và nghị định số 195 - HĐBT ngày 2/6/1990 của HĐBT về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 30/8/1990.
- Nghị định của Chính phủ ban hành quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ngày 22/11/1993.
- Nghị định của HĐBT về quy chế hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển nước CHXHCN Việt Nam ngày 4/7/1981.
- Chỉ thị của Chủ tịch HĐBT về việc tăng cường quản lý các hoạt động về thăm dò, khai thác hải sản của tàu thuyền và phương tiện nước ngoài tại vùng biển của nước CHXHCN Việt Nam ngày 1/2/1989.

Về quyền tài phán về việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển, bảo vệ và giữ gìn môi trường biển, nước ta có các văn bản hướng dẫn:

- Nghị định của HĐBT ban hành về việc các bên nước ngoài và phương tiện nước ngoài nghiên cứu khoa học ở các vùng biển nước CHXHCN Việt Nam ngày 5/8/1991.

- Luật bảo vệ môi trường năm 2005.

3. Vùng thềm lục địa

3.1 Xác định phạm vi.

Trong Điều 76 Công ước Luật biển năm 1982 đã định nghĩa rất rõ ràng về thềm lục địa. Theo tuyên bố ngày 12/5/1977 của Việt Nam nêu rõ: *“Thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó”*.

3.2 Quy chế pháp lý:

** Được quy định trong Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982:*

Quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, tài nguyên không sinh vật như dầu khí, các tài nguyên sinh vật như cá, tôm...) của mình. Quốc gia ven biển có quyền tài phán về nghiên cứu khoa học. Tất cả các quốc gia khác đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa. Quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thỏa thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc đường cáp đó.

** Bảo vệ quyền chủ quyền ở Việt Nam:*

Vì đây là đặc quyền của quốc gia ven biển (Việt Nam) nên không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy nếu không có sự thỏa thuận của Việt Nam. Để bảo vệ các quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên sinh vật như cá, tôm,... nước ta đã có những quy định trong luật thủy sản như trong vùng đặc quyền kinh tế. Còn về vấn đề khai thác dầu khí nước ta đã ban hành một số văn bản pháp lý nhằm thực hiện và bảo vệ quyền của mình như sau:

- Luật dầu khí.
- Quyết định của Bộ trưởng về việc ban hành quy chế bảo vệ môi trường trong các hoạt động dầu khí biển ngày 5/9/1990.

Theo các quy định mới của luật biển quốc tế thì vùng thềm lục địa của nước ta và một số nước như: Thái Lan, Trung Quốc, Indônêxia và Malayxia có sự chồng lấn lên nhau. Để bảo vệ quyền chủ quyền của mình, nước ta đã ký với các nước một số Hiệp định nhằm ổn định về vấn đề này như:

- Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong vịnh Thái Lan ngày 9/8/1997 giữa Việt Nam - Thái Lan.
- Hiệp định giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa Indônêxia về phân định thềm lục địa ngày 26/6/2003.
- Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc ngày 25/12/2000.
- Ngày 5/6/1992, Việt Nam và Malaysia đã ký bản thỏa thuận về hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn.

Các hành vi vi phạm có thể bị “trừng trị” nghiêm khắc bằng các hình thức chế tài, biện pháp quân sự, hình sự, hành chính theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2000, Nghị định 30/CP ngày 29/1/1980, Nghị định 137/2004/ NĐ- CP xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam và các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực an ninh trật tự, dầu khí...

II. Những tồn tại và hướng khắc phục trong vấn đề bảo vệ quyền chủ quyền trên các vùng biển của nước ta.

1. Tổ chức quản lý của bộ máy nhà nước

1.1 Tồn tại:

Cơ cấu tổ chức quản lý biển của Việt Nam hiện nay khá phân tán, thiếu hiệu quả. Về nguyên tắc, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biển nhưng các chức năng cụ thể được giao cho các ngành. Hiện có tới 15 Bộ, Ngành liên quan trực tiếp và có chức năng về quản lý biển. Nhiều lực lượng hoạt động trên biển với các chức năng nhiệm vụ chồng chéo và mâu thuẫn nhau, nhưng lại chưa có một cơ quan chuyên trách nào giúp Chính phủ trong xây dựng, quản lý thống nhất các hoạt động trên biển đang ngày càng đa dạng và phức tạp. Việc thiếu quy hoạch tổng thể dễ dẫn đến sự xung đột lợi ích giữa các ngành hoặc không tận dụng được tiềm năng của biển để phát triển kinh tế, sự kết hợp giữa phát triển kinh tế biển và quốc phòng - an ninh, bảo vệ tài nguyên môi trường, sự kết hợp giữa các yêu cầu đối nội và đối ngoại cũng như tham gia giải quyết các vấn đề biển chung mang tính toàn cầu và khu vực.

1.2 Hướng khắc phục

Để khắc phục các vấn đề còn tồn tại trên, có một số ý kiến đề xuất như sau:

- Thành lập một cơ quan tham mưu tổng hợp do một đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phụ trách, có thẩm quyền thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước và điều phối hoạt động của các bộ, ngành liên quan; các bộ, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về biển theo chuyên ngành; hoặc - Thành lập một cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban quốc gia về biển giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biển .

- Sửa đổi Pháp lệnh lực lượng cảnh sát biển – lực lượng có phạm vi hoạt động trên các vùng biển nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Vì theo Pháp lệnh này, lực lượng cảnh sát biển hoạt động từ đường cơ sở ra đến ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Cần sớm phân biệt rõ khu vực tuần tra kiểm soát của hai lực lượng. Bộ đội Biên phòng chủ trì thực hiện nhiệm vụ tuần tra kiểm soát biển từ ranh giới ngoài lãnh hải trở vào và Cảnh sát biển chủ trì thực hiện nhiệm vụ tuần tra kiểm soát biển từ ranh giới ngoài lãnh hải trở ra.

- Nâng cao năng lực quản lý biển của các cơ quan chức năng và cán bộ quản lý: Xây dựng lực lượng bảo vệ, quản lý biển đủ mạnh, hiện đại về trang thiết bị, giỏi về trình độ chuyên môn, bền bỉ, dẻo dai về sức khỏe... Đào tạo trong và ngoài nước đội ngũ cán bộ nghiên cứu và quản lý biển về số lượng, có trình độ chuyên môn cao đáp ứng được nhu cầu phát triển biển.

- Một số giải pháp khác như: tăng cường hợp tác an ninh trên các vùng biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực; thiết lập “đường dây nóng” nhằm tiếp nhận kịp thời xử lý thông tin, tình huống xảy ra trên biển giữa các quốc gia có biên giới biển tiếp liền và đối diện; cần có hệ thống tổ chức thống nhất và xuyên suốt giữa các lực lượng hoạt động trên bờ và lực lượng hoạt động trên biển.

2. Hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền chủ quyền vùng biển của Việt Nam

2.1 Tồn tại:

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về biển hiện bao gồm nhiều loại hình thức văn bản, chủ yếu là các văn bản dưới luật điều chỉnh các lĩnh vực chuyên ngành, vừa phân tán, vừa chồng chéo lẫn nhau, gây khó khăn cho việc thực hiện trên thực tiễn, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền chủ quyền, chủ quyền và lợi ích quốc gia cũng như quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế, quản lý nhà nước trên biển vừa chưa phản ánh hết các tiến bộ và quy

định hay con trái với luật biển quốc tế, đặc biệt là Công ước luật biển năm 1982 mà nước ta là thành viên. Như trong việc Việt Nam không công nhận quyền qua lại không gây hại của tàu quân sự nước ngoài. Tàu thuyền quân sự (bao gồm cả tàu chiến và tàu hỗ trợ) muốn vào vùng tiếp giáp lãnh hải Việt Nam phải xin phép Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (qua đường ngoại giao) ít nhất 30 ngày trước, và sau khi được phép vào, phải thông báo cho các nhà đương cục quân sự Việt Nam (qua Bộ Giao thông Vận tải nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam) 48 giờ trước khi bắt đầu đi vào vùng tiếp giáp lãnh hải Việt Nam (Điều 3 Nghị định 30/CP). Quy định này không phù hợp với Công ước Luật biển 1982, vì Công ước này cho phép tất cả các loại tàu thuyền, kể cả tàu thuyền quân sự, đều được hưởng quyền qua lại không gây hại trong lãnh hải Việt Nam.

- Mặc dù đã có các quy định định khung về biển (tuyên bố của Chính phủ năm 1977, năm 1982, Luật biên giới quốc gia năm 2003, Nghị quyết của Quốc hội năm 1994 về phê chuẩn Công ước luật biển năm 1982...) nhưng các văn bản này còn có hiệu lực pháp lý thấp và mới chỉ nêu những nguyên tắc chung về xác định phạm vi, chế độ pháp lý của các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam mà chưa cụ thể hóa nội dung hoạt động quản lý nhà nước về biển. Trong các vùng biển mà một quốc gia có thể có chủ quyền hay quyền chủ quyền, vùng đặc quyền kinh tế, từ 12 hải lý ra tới tối đa là 200 hải lý, thường là vùng đem lại nhiều quyền lợi kinh tế cho quốc gia đó nhất. Thế nhưng Việt Nam chưa bao giờ công bố bản đồ hay phạm vi cụ thể nào cho vùng đặc quyền kinh tế của mình bên ngoài Vịnh Thái Lan và Vịnh Bắc Bộ. Trên nguyên tắc, đó là một điều bất lợi cơ bản cho việc bảo vệ quyền chủ quyền trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam tại Biển Đông.

- Chúng ta chưa có một văn bản có tính pháp lý cao (luật) về các vùng biển và quy chế pháp lý là luật gốc của hệ thống văn bản dưới luật về biển và là

cơ sở điều chỉnh tất cả các vấn đề về biển với yêu cầu đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ. Theo xu hướng chung, phương án xây dựng về các vùng biển là cơ sở thống nhất cho các hoạt động biển, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia ven biển.

2.2 Hướng khắc phục

Để giải quyết những hạn chế, bất cập nêu trên các giải pháp sau cần được nghiên cứu, triển khai đồng bộ và tích cực:

- Cần cụ thể hóa ĐUQT về biển vào Hiến pháp để hiến định hóa, tạo ra nguyên tắc và trật tự nội luật hóa đối với các lĩnh vực.

- Đăng tải tất cả các điều ước quốc tế về biển lên Công báo, lên mạng dữ liệu của Chính phủ và trong Niên giám điều ước quốc tế của Bộ Ngoại giao để các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có thể dễ dàng tiếp cận.

- Ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật để nội luật hóa các điều ước quốc tế về biển đặc biệt đối với các vấn đề về quy chế của các vùng biển phù hợp với công ước luật biển năm 1982.

- Xác định vị trí của điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về biển nói riêng trong hệ thống pháp luật Việt Nam để từ đó đưa ra cách thức, nội dung nội luật hóa.

- Về cách thức, nội dung nội luật hóa, nên áp dụng cả biện pháp chuyển hóa trực tiếp và gián tiếp điều ước quốc tế vào pháp luật trong nước. Chẳng hạn, đối với các tập quán về biển, tập quán hàng hải nên chuyển hóa trực tiếp...

- Lựa chọn hoặc xây dựng một luật chung về các vùng biển và quy chế pháp lý của chúng hoặc ban hành hoặc sửa đổi một loạt các văn bản pháp quy về biển thống nhất và đồng bộ.

- Xác định rõ phạm vi các vùng biển Việt Nam, mục đích của luật là nhằm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, các quyền và lợi ích chính đáng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên biển, tăng

cường sử dụng, khai thác, bảo vệ và quản lý nhà nước về biển, khuyến khích sự phát triển và hợp tác quốc tế, giữ gìn hòa bình và ổn định trong khu vực và trên thế giới.

3. Vấn đề giải quyết tranh chấp:

3.1 Tồn tại:

Trên thực tế, với thực trạng Trung Quốc có chủ trương và hành động cụ thể để chiếm 75% Biển Đông, xâm phạm nghiêm trọng vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, sự chưa công bố này lại càng gây bất lợi nghiêm trọng hơn. Năm 1992 Trung Quốc đã ký với Công ty Crestone của Hoa Kỳ cho công ty này thăm dò khai thác một lô rộng 25.500 km² trên thềm lục địa Việt Nam cách đường cơ sở của Việt Nam 84 hải lý và cách Hải Nam 570 hải lý. Trung Quốc ngang nhiên đánh cá trên vùng biển thuộc quyền chủ quyền Việt Nam.

Gần đây một số sự kiện liên quan tới quy chế vùng đặc quyền kinh tế đã xảy ra ở Biển Đông. Ngày 8/3, 5 tàu của Trung Quốc cản trở hoạt động do thám, đo đạc thủy văn của một tàu không vũ trang thuộc hải quân Mỹ trong khu vực mà Trung Quốc cho là thuộc vùng đặc quyền kinh tế của họ.

Ngày 17/3, Trung Quốc gửi tàu Ngư Chính 311 tới Biển Đông với lý do tuần tra nghề cá và sau đó tuyên bố là sẽ tăng cường lực lượng tuần tra bằng cách dùng chiến hạm cũ hay đóng tàu tuần dương mới. Việc Trung Quốc tuần tra Biển Đông trong khi phần lớn Biển Đông còn đang trong tình trạng tranh chấp có thể xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Ngày 19/3, BP tuyên bố chính thức rút ra khỏi dự án với vốn 2 tỷ USD để thăm dò dầu khí tại hai vùng Hải Thạch (trong lô 5.2) và Mộc Tinh (trong lô 5.3) trong bồn trũng Nam Côn Sơn. Hai lô 5.2 và 5.3 nằm gần đảo Phú Quý của Việt Nam hơn Trường Sa và cách bờ biển đất liền Việt Nam dưới 200 hải lý. Bộ Ngoại giao Việt Nam khẳng định rằng hai lô này nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. BP đưa ra lý do thương mại cho việc rút ra khỏi dự án mặc dù

đã đầu tư 200 triệu USD để thăm dò và đã đánh giá vùng Hải Thạch là có thể có nhiều khí đốt nhất trong bồn trũng Nam Côn Sơn. Trước đó, vào năm 2007, Trung Quốc đã dùng quyền lợi thương mại của BP tại nước này để áp lực BP rút ra khỏi dự án với Việt Nam.

Những sự kiện này làm nổi bật lên một thiếu sót pháp lý trong việc bảo vệ quyền chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Hơn nữa, nhiều công ty dầu mỏ quốc tế cũng tham gia vào việc khai thác dầu mỏ tại Biển Đông, trong đó Việt Nam có cùng một số công ty thực hiện chương trình hợp tác sơ bộ về thăm dò dầu khí, địa điểm tiến hành thăm dò ngay tại khu vực biển đang tồn tại tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam tại quần đảo Trường Sa. Sự tham gia đông đảo của các công ty dầu mỏ quốc tế sẽ phức tạp hóa tranh chấp tại Biển Đông.

Ngoài ra, các quốc gia xung quanh biển Đông vì mục đích tranh chấp chủ quyền vùng biển tại biển Đông, đã không ngừng tăng cường triển khai quân sự trong vùng biển này, thường xuyên tổ chức tập trận quân sự tại đây. Điều này cũng tạo ra nguy cơ lớn đối với an ninh tại khu vực biển Đông

3.2 Hướng khắc phục:

Về những vấn đề an ninh được đề cập ở phía trên, có thể đưa ra một vài kiến nghị nhằm tăng cường hợp tác tại khu vực Biển Đông như sau:

Thứ nhất, Biển Đông là vùng biển nửa kín, với điều kiện địa lý như vậy thì việc các quốc gia xung quanh muốn phân định rõ giới hạn thềm lục địa ngoài 200 hải lý là tương đối khó khăn. Nếu những vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các quốc gia xung quanh đều được tính từ đường bờ biển hoặc đường gần bờ biển của các đảo chính thì vùng giữa của biển Đông sẽ có khả năng tồn tại một khu vực "biển chung" ngoài 200 hải lý. Nhưng tất cả các bên tranh chấp, chứ không chỉ giới hạn ở một vài nước, đều có thể đưa những khu vực "biển chung" này đối với vào yêu sách về thềm lục địa mở rộng nộp lên Ủy ban ranh giới thềm lục địa. Tuy vậy, nếu những hòn đảo trong khu vực tranh chấp tại biển

Đông, gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, được công nhận là đảo chứ không phải là bãi ngầm, thì dựa vào quy định tại điều 121 của "Công ước Luật biển của Liên Hợp Quốc", những đảo trên đều có thể có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Vì vậy, tại khu vực giữa của Biển Đông sẽ có một vùng gần như không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào. Vì vậy, việc các quốc gia xung quanh Biển Đông phải đệ trình yêu sách về thềm lục địa mở rộng cho Ủy ban ranh giới thềm lục địa trước ngày 13/5/2009 là điều không hiện thực. Trước mắt vẫn cần các bên liên quan sử dụng phương pháp hòa bình, thông qua đàm phán ngoại giao giải quyết vấn đề phân giới các vùng biển chồng lấn.

Thứ hai, cần coi trọng hợp tác trong khai thác tài nguyên cá tại Biển Đông, nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa hiện tượng tấn công, quấy nhiễu và bắt giữ tàu cá

Thứ ba, liên quan đến việc khai thác tài nguyên dầu khí tại Biển Đông cần phải tính đến khả năng thiết lập một cơ chế, thông qua đó tăng cường lòng tin giữa các quốc gia có tranh chấp. Đồng thời, việc xây dựng cơ chế này cũng có nghĩa là dùng hình thức ngoại giao để thể chế hóa sự hợp tác giữa các quốc gia liên quan, nhằm đạt được sự hòa giải và thông cảm lẫn nhau trong vấn đề Biển Đông. Điều này cần tới sự nỗ lực của cả Trung Quốc và ASEAN.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Luật Hà Nội. Giáo trình Luật quốc tế. Nxb: CAND. Hà Nội - 2004.
2. Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982.
3. Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam năm 1977.
4. Ban biên giới Chính phủ. Các văn bản pháp quy về biển và quản lý biển của Việt Nam. Nxb: CTQG.
5. Hiến pháp 1992.
6. Luật bảo vệ môi trường năm 2005.
7. Bộ luật hàng hải.
8. Luật biên giới lãnh thổ quốc gia.
9. Bộ luật hình sự năm 1999.

Website:

- Biengioilanhtho.gov
- Nghienquubiendong.vn
- Google.com.vn